

**CÔNG TY TNHH NGUỒN NHÂN LỰC ÂU CƠ**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH NGUỒN NHÂN LỰC ÂU CƠ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: AU CO HUMAN RESOURCE COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: AU CO HR CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108665539

**3. Ngày thành lập:** 25/03/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 6 Hàng Bài, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 02462690628

Fax: 02462690629

Email: [aucohuman@gmail.com](mailto:aucohuman@gmail.com)

Website: [www.aucohuman.com.vn](http://www.aucohuman.com.vn)

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                          | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                     | 7410     |
| 2.  | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7310     |
| 3.  | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                           | 7320     |
| 4.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                          | 8230     |
| 5.  | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1811     |
| 6.  | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                           | 1812     |
| 7.  | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                   | 5610     |
| 8.  | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                              | 5510     |
| 9.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay                                                                                                                                                                           | 5229     |
| 10. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                     | 4933     |
| 11. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                | 4931     |
| 12. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                   | 4932     |
| 13. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn sơn, vécni; Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn đồ ngũ kim | 4663     |
| 14. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                  | 4752     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 15. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị y tế | 4659        |
| 16. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Bán buôn ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4511        |
| 17. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4512        |
| 18. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Không bao gồm hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4513        |
| 19. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4101        |
| 20. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4102        |
| 21. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4211        |
| 22. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4212        |
| 23. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4221        |
| 24. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4222        |
| 25. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4223        |
| 26. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4229        |
| 27. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4291        |
| 28. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4292        |
| 29. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4293        |
| 30. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4299        |
| 31. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7810        |
| 32. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7820        |
| 33. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết:<br>- Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước<br>- Cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7830(Chính) |
| 34. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết: Dịch vụ tư vấn du học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8560        |
| 35. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8531        |
| 36. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8532        |
| 37. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Đào tạo điều dưỡng viên đa khoa; Đào tạo ngoại ngữ, Đào tạo lao động xuất khẩu, công nhân kỹ thuật và các loại hình đào tạo khác (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);                                                                                                                                                                                                | 8559        |

**6. Vốn điều lệ:** 6.000.000.000 VNĐ

## 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên        | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức   | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TRẦN NAM TRUNG        | Số nhà 39, ngõ 283 Đội Cấn, Phường Liễu Giai, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 3.000.000.000         | 50,000    | 012464519                                                                                                                                         |         |
| 2   | KHÔNG THỊ THANH HUYỀN | Tổ 26, Cụm 4, Phường Tứ Liên, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                  | 3.000.000.000         | 50,000    | 013314698                                                                                                                                         |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Ho và tên: **KHÔNG THI THANH HUYỀN**

Giới tính: *Nữ*

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 29/07/1980

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 013314698

Ngày cấp: 04/10/2010

Nơi cấp: Công an TP Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Tổ 26, Cụm 4, Phường Tứ Liên, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: Phòng 419, chung cư Bắc Hà, số 30 Phạm Văn Đồng, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội